

Bản án số: 74/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25/01/2018

V/v tranh chấp tài sản sau khi ly hôn
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Trọng Đan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vinh

2. Bà Nguyễn Thị Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Khắc Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2016/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2016 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 624/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phương T- Sinh năm: 1981

Địa chỉ: đường L, khu phố A, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Hoàng T- Sinh năm: 1975

Địa chỉ: đường A, khu phố B, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập

1. Ông Nguyễn Thiện M sinh năm: 1956

Địa chỉ: đường T, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lý Thu T sinh năm: 1964

Địa chỉ: đường N, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thiện M, bà Lý Thu T: Ông Tạ Quang T sinh năm: 1985

Địa chỉ: phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 12 năm 2015

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP K

Địa chỉ: đường T, phường B quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Phan Văn H

Địa chỉ: đường T, phường B quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Văn bản ủy quyền số 0393/2016/UQ-TCB ngày 22/3/2016

2. Bà Nguyễn Phương T, chủ doanh nghiệp tư nhân Trần T

Địa chỉ: đường, khu phố A, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị L sinh năm: 1967

Địa chỉ: khu phố A phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Minh H sinh năm: 1966

Địa chỉ: khu phố A phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn T sinh năm: 1972

Địa chỉ: khu phố A, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

6. Bà Trần Lê Quỳnh C sinh năm: 1970

Địa chỉ: khu phố A, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/3/2017 bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Phương T trình bày: Bà và ông Trần Hoàng T trước đây là vợ chồng, đã ly hôn theo bản án phúc thẩm số 694/2015/HNGĐ-PT ngày 15/6/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó phần tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà đã trả khoản nợ chung cho bà Trần Thị N 3.000.000.000 đồng bằng cách bán tài sản riêng là căn nhà Lê Văn N, phường L, quận T, tài sản chung là căn nhà số đường L, phường L, quận T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB

858136 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp ngày 14/6/2010 là khách sạn Phương T hiện đang bị kê biên để thi hành khoản nợ phải trả cho Ngân hàng T. Nay bà yêu cầu ông T phải trả lại cho bà 1.500.000.000 đồng là phần nghĩa vụ của ông T trong số nợ phải trả cho bà N, tài sản chung sau khi thanh toán nợ ngân hàng bà yêu cầu nhận căn nhà số A và đồng ý chia cho ông T 1/2 giá trị nhà và đất theo biên bản định giá của Hội đồng định giá, lợi nhuận kinh doanh khách sạn Phương T của doanh nghiệp tư nhân Trần T trong thời gian 04 năm từ năm 2014 – 2015 – 2016-2017 là khoảng 350.000.000 đồng, bà đồng ý chia cho ông T 175.000.000 đồng. Đối với phần diện tích đất của căn nhà số đường L, phường L, quận T bị lệch vị trí theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19774/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 02/8/2016 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thì bà T tự giải quyết với phía ông T bà C và bà L ông H, giá trị nộp phạt xây dựng bà đồng ý khấu trừ 40% giá trị định giá và tự chịu trách nhiệm đóng khoản tiền này mà không yêu cầu ông T phải chịu trong trường hợp số tiền nộp phạt lớn hơn số tiền khấu trừ. Bà tự nguyện chịu các chi phí đo vẽ, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ.

Bị đơn ông Trần Hoàng T trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa trình bày: Ông thừa nhận doanh nghiệp tư nhân Trần T chỉ kinh doanh khách sạn Phương T tại căn nhà số đường L, phường L, quận T và căn nhà này là tài sản chung duy nhất, nợ chung gồm khoản nợ 3.000.000.000 đồng vay của bà Trần Thị N và khoản nợ còn thiếu ngân hàng T. Đối với yêu cầu chia tài sản chung ông yêu cầu được nhận căn nhà số đường L, phường L, quận T, ông sẽ trả nợ cho ngân hàng T và giao cho bà T số tiền 2.500.000.000 đồng, trường hợp bà T nhận nhà thì phải trả nợ cho ngân hàng T và giao lại cho ông số tiền 2.000.000.000 đồng. Nếu bà T không đồng ý với 2 phương án trên thì đề nghị chia đôi theo pháp luật. Đối với yêu cầu trả lại cho bà T 1.500.000.000 đồng và của ông Nguyễn Thiện M, bà Lý Thị Thu T yêu cầu trả 1.350.000.000 đồng ông không đồng ý, vì nếu bà T bán khách sạn Phương T từ năm 2015 để trả nợ thì không phát sinh các khoản nợ như trên. Về phần xây dựng trái phép và phần diện tích bị sai lệch của thửa đất ông cũng có ý kiến giống như bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lý Thị Thu T, ông Nguyễn Thiện M có ông Tạ Quang T đại diện trình bày: Bà T và ông M là cha mẹ ruột của bà T. Ông bà có thể chấp tài sản là căn nhà số phường A, quận B do ông bà sở hữu để ông T bà T vay số tiền 2.123.030.000 đồng tại Ngân hàng T trong thời hạn 03 năm. Do ông T bà T không trả nợ nên ngân hàng đã khởi kiện và được giải quyết tại bản án dân sự số 462/2015/DS-ST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức. Khi án đã có hiệu lực pháp luật, cơ quan thi hành án yêu cầu trả nợ nhưng ông T bà T không có tiền để thi hành án. Để tránh việc phải phát mãi tài sản thế chấp là nhà đất số phường A, quận B ông T bà M phải nộp tiền thi hành án là 2.700.000.000 đồng và nhận lại tài sản thế chấp. Nay ông bà yêu cầu ông T phải trả lại cho ông bà số tiền là 1.350.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP K có ông Phan Văn H đại diện vắng mặt nhưng có lời khai: Theo bản án số 462/2015/DS-ST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 1537/2015/QĐ-PT ngày 11/12/2015 của Tòa án

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì ông T bà T phải trả cho ngân hàng số tiền 4.890.615.835 đồng và tiền lãi phát sinh, trường hợp không thanh toán thì ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là căn nhà số 5 phường A, quận B và căn nhà số đường L, khu phố B phường L, quận T để trả nợ. Ông M bà T đã nộp số tiền 2.700.000.000 đồng để nhận lại tài sản thế chấp là căn nhà số phường A, quận B. Số nợ ông T bà T phải thanh toán còn lại là 2.470.022.475 đồng và lãi phát sinh. Tranh chấp giữa ông T bà T Ngân hàng không phản đối nhưng ông bà phải thanh toán toàn bộ số nợ cho Ngân hàng khi phân chia tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị L vắng mặt nhưng có lời khai: Ông bà là chủ sử dụng thửa đất số 78 tờ bản đồ số phường L, quận T theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19774/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 02/8/2016 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, phần nhà ông T bà T xây dựng lấn sang phần đất của ông bà khoảng 9,9m² ông bà không có ý kiến trong vụ tranh chấp này.

Bà Trần Lê Quỳnh C và ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng có lời khai: Ông bà là chủ sử dụng phần đất thửa số 74 tờ bản đồ số phường L, quận T theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 02/8/2016 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Phần thửa đất số 74 xây dựng liền kề với đất nhà ông T bà T ông bà không có ý kiến trong vụ kiện này.

Tại Tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Phương T, ông Trần Hoàng T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M bà T có ông T đại diện giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát quận Thủ Đức trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về mặt tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về mặt nội dung: Ông T bà T trước đây là vợ chồng, khi ông bà ly hôn về tài sản chung và nợ chung chưa được giải quyết. Nay bà T yêu cầu phân chia tài sản sau ly hôn, yêu cầu ông T phải trả lại tiền do bà trả cho bà N sau khi ly hôn thay cho ông T, bà T ông M yêu cầu ông T phải thanh toán nghĩa vụ đã thực hiện thay là có căn cứ, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Án phí các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Thủ Đức nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Phương T khởi kiện yêu cầu “chia tài sản chung sau khi ly hôn và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ”, bà Lý Thị Thu T, ông Nguyễn M

khởi kiện “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ” với ông Trần Hoàng T căn cứ khoản 2 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình và khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông T cư trú tại quận Thủ Đức, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Lê Quỳnh C, đại diện Ngân hàng TMCP T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H, bà L, ông T, bà C, ông H.

[2] Về nội dung:

Về tài sản chung: Ông Trần Hoàng T, bà Nguyễn Phương T cùng xác định căn nhà số đường L, phường L quận T, lợi nhuận của doanh nghiệp tư nhân Trần T là tài sản chung chưa chia.

Xét thấy căn nhà số đường L, phường L quận T là tài sản chung của ông T bà T, đồng thời là khách sạn Phương T do bà T trực tiếp quản lý, điều hành từ khi ông T và bà ly hôn là năm 2014 cho đến nay và đều yêu cầu phân chia theo quy định của pháp luật. Lợi nhuận kinh doanh khách sạn hàng năm theo bà T trình bày được thể hiện trong báo cáo quyết toán hàng năm của doanh nghiệp, riêng năm 2017 chưa có quyết toán. Phía ông T cho rằng lợi nhuận kinh doanh của khách sạn rất cao nhưng không chứng minh được lợi nhuận sau thuế hàng năm của doanh nghiệp là bao nhiêu, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết. Căn cứ vào báo cáo quyết toán hàng năm của doanh nghiệp tư nhân Trần T thì các khoản lợi nhuận sau thuế của năm 2014 là 56.170.981 đồng; năm 2015 là 88.591.793 đồng; năm 2016 là 89.991.115 đồng tổng cộng là 234.753.889 đồng và ước tính năm 2017 là 100.000.000 đồng, được làm tròn thành 350.000.000 đồng. Bà T đồng ý thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ lợi nhuận của doanh nghiệp tương đương 175.000.000 đồng. Xét bà T đang trực tiếp kinh doanh, đồng ý chia lại phần lợi nhuận cộng chung của các năm trước đây cho ông T căn cứ Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là đúng pháp luật. Về nhà và đất bà T yêu cầu được nhận nhà vì bà và con chung đang làm ăn, sinh sống ổn định và sẽ giao cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất, xét yêu cầu này của bà T là có căn cứ và phù hợp thực tế nên được chấp nhận.

Theo biên bản định giá ngày 17/11/2017 thì nhà và đất số đường L, phường L quận T có giá trị là 7.181.247.417 đồng, trong đó:

Đất ở: $169,85 \text{ m}^2 \times 30.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 5.095.500.000 \text{ đồng}$

Giá trị xây dựng đúng giấy phép xây dựng: $250,6 \text{ m}^2 \times 5.280.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,1708 \times 50\% = 774.582.547 \text{ đồng}$

Giá trị phần diện tích xây dựng sai phép là $424,2 \text{ m}^2 \times 5.280.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,1708 \times 50\% = 1.311.164.870 \text{ đồng}$.

Căn cứ khoản 9 Điều 13 Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ thì chủ sở hữu nhà đất phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được bằng 40% giá trị phần xây dựng trái phép tương đương 524.465.948 đồng

Như vậy, giá trị nhà đất còn lại là:

7.181.247.417 đồng - 524.465.948 đồng = 6.656.781.469 đồng.

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ông T bà T thống nhất phân chia theo quy định của pháp luật là mỗi người được nhận 50%, thành tiền là 3.328.390.735 đồng.

Tổng cộng phần tài sản chung mỗi người được chia là

3.328.390.735 đồng + 175.000.000 đồng = 3.503.390.735 đồng.

Đối với yêu cầu của bà T buộc ông T trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T bà T cùng xác nhận có vay của bà N số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) và bà T đã trả hết nợ nên không cần thiết phải lấy lời khai của bà N. Bà T cho rằng bà trả khoản nợ này bằng cách bán tài sản riêng là căn nhà số 10 Lê Văn N và yêu cầu ông T trả lại cho bà 1.500.000.000 đồng là phần nghĩa vụ trả nợ mà bà đã trả thay, ông T không đồng ý vì cho rằng bà T đã không bán tài sản chung là khách sạn Phương T để trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T thừa nhận có vay khoản tiền này trong thời kỳ hôn nhân nên khoản nợ này là nghĩa vụ liên đới của ông T và bà T. Sau khi ly hôn, bà T trả nợ cho bà N, việc ông T không đồng ý trả khoản tiền này lại cho bà T với lý do như vừa nêu là không có căn cứ vì kinh doanh khách sạn là thu nhập sinh sống của bà T và con chung, căn nhà dùng làm khách sạn này là nơi ở duy nhất và cũng đang là tài sản được thế chấp tại ngân hàng Techcombank, bà T đã bán căn nhà số 10 Lê Văn N là tài sản riêng để trả nợ, căn cứ khoản 2 Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì “Trong trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình”, do đó việc bà T yêu cầu ông T phải trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng cho bà N là có căn cứ chấp nhận, do đây không phải là tiền cho vay nên bà T không yêu cầu tiền lãi.

Ông T bà T còn phải trả tiền còn thiếu cho ngân hàng T theo bản án số 462/2015/DSST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức nên việc chia tài sản chung này phải bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng T.

Phía Ngân hàng T không phản đối việc bà T nhận tài sản là căn nhà và đất số đường L, phường L quận T sau khi ông T bà T thi hành khoản nợ còn thiếu.

Việc ông M bà T phải thực hiện nghĩa thi hành án của ông T bà T theo bản án dân sự số 462/2015/DS-ST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 1537/2015/QĐ-PT ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 2.700.000.000 đồng để tránh bị phát mãi tài sản là căn nhà và đất số phường A, quận B, nay ông bà yêu cầu ông T phải chịu trách nhiệm trả

lại $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 1.350.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ còn lại bà T đã trả cho ông bà. Xét yêu cầu này của bà T ông M là có cơ sở, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, việc bà T yêu cầu phân chia tài sản chung, bà yêu cầu được nhận tài sản là nhà đất số đường L, phường L quận T và giao lại giá trị tài sản được chia cho ông T sau khi trả nợ ngân hàng T, trừ số tiền 1.500.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất bị sai lệch vị trí giữa nhà số đường L, phường L quận T và phần nhà đất của Ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Lê Quỳnh C bà T sẽ tự giải quyết, trường hợp nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án riêng.

Bà T, ông T mỗi người phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản được nhận là 102.067.815 đồng, ông T phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà T là 57.000.000 đồng và ông Minh, bà Trang là 52.500.000 đồng.

Các chi phí tố tụng gồm chi phí đo vẽ, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ do bà T tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng 2 Điều 219, khoản 2 Điều 224, khoản 1 Điều 226, Điều 280, khoản 1 Điều 281, khoản 2 Điều 289, khoản 2 Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015

- Áp dụng các Điều 33, 59, 64 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng Luật Phí và lệ phí;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1-/ Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Phương T

Xác định căn nhà số đường L, phường L quận T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB858136 ngày 14/6/2010 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp là tài sản chung của ông Trần Hoàng T, bà Nguyễn Phương T.

Bà Nguyễn Phương T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất và quyền sử dụng đất của căn nhà số đường L, phường L quận T nêu trên sau khi giao cho ông Trần Hoàng T số tiền 3.503.390.735 đồng (ba tỷ năm trăm lẻ ba triệu ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng) là giá trị phân tài sản chung mà mỗi bên được nhận từ việc phân chia tài sản chung.

Bà Nguyễn Phương T, ông Trần Hoàng T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP K theo bản án số 462/2015/DS-ST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 1537/2015/QĐ-PT ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Trần Hoàng T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Phương T số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng)

2-/ Chấp nhận yêu cầu của bà Lý Thu T, ông Nguyễn Thiện M buộc ông Trần Hoàng T phải trả cho ông M bà T số tiền 1.350.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày ông Trần Hoàng T có đơn yêu cầu bà Nguyễn Phương T giao tiền giá trị phân tài sản chung được chia, bà Nguyễn Phương T, bà Lý Thu T, ông Nguyễn Thiện M có đơn yêu cầu ông Trần Hoàng T thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định trên mà người có nghĩa vụ chậm thực hiện thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ.

Dành cho bà Nguyễn Phương T, Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Minh H và ông Nguyễn Văn T, bà Trần Lê Quỳnh C quyền khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

3-/ Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Phương T phải chịu là 102.067.815 đồng (một trăm lẻ hai triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn tám trăm mười lăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu số 0007911 ngày 06/6/2016 và 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0015583 ngày 08/6/2017 do Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức lập, bà T còn phải nộp thêm số tiền là 59.567.815 đồng (năm mươi chín triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn tám trăm mười lăm đồng). Ông Trần Hoàng T phải chịu án phí là 211.567.815 đồng (hai trăm mười một triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn tám trăm mười lăm đồng), ông T chưa nộp án phí, bà Lý Thu T, ông Nguyễn Thiện M không phải chịu án phí, trả lại cho ông Minh bà Trang số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.250.000 đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015402 ngày 18/5/2017 do Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức lập.

4-/ Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt là 15 ngày tính từ ngày được tổng đạt hợp pháp bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP.HCM;
- VKS ND Q. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Q. Thủ Đức;
- UBND phường Linh Trung;
- Các bên đương sự;
- Lưu: hồ sơ

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Trọng Đan